



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0901010500	Đặng Hoàng	Quý Anh	27/10/2003	NH9A	379	3,3	01	Quý Anh	lẻ
2	000002	0901010897	Ngô Thị Lan	Anh	27/12/2003	NH9A	380	5,0	01	Anh	chẵn
3	000003	0901070787	Đỗ Ngọc	Ánh	07/04/2003	NH9A	381	4,5	01	Ánh	lẻ
4	000004	0901010358	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	11/12/2003	NH9A	382	3,8	01	Ánh	chẵn
5	000005	0901010347	Dương Gia	Bảo	11/11/2003	NH9A	383	6,3	01	Bảo	lẻ
6	000006	0901010423	Đỗ Linh	Chi	31/10/2003	NH9A	384	5,0	01	Chi	Chẵn
7	000007	0901010846	Dương Tuấn	Đạt	08/08/2003	NH9A					HP,ĐK
8	000008	0901010123	Ngô Thành	Đạt	18/11/2003	NH9A	385	4,3	01	Đạt	chẵn
9	000009	0901010372	Ma Văn	Đức	24/07/2003	NH9A	386	3,8	01	Đức	lẻ
10	000010	0901010915	Tạ Thị Thùy	Dung	21/12/2003	NH9A	387	4,3	01	Dung	chẵn
11	000011	0901010203	Trần Ngọc	Dung	19/08/2003	NH9A	388	2,0	01	Dung	lẻ
12	000012	0901010312	Bùi Trung	Dũng	19/12/2003	NH9A	389	5,3	01	Dũng	chẵn
13	000013	0901020104	Nông Thái	Dương	11/11/2003	NH9A	390	5,3	01	Dương	lẻ
14	000014	0901010127	Cao Lâm	Duy	02/03/2000	NH9A	391	3,0	01	Duy	chẵn
15	000015	0901010493	Hoàng Thị	Duyên	26/11/2003	NH9A	392	4,5	01	Duyên	lẻ
16	000016	0901010647	Lê Trường	Giang	25/08/2002	NH9A	393	6,3	01	Giang	chẵn
17	000017	0901010390	Nguyễn Minh	Hạnh	04/11/2003	NH9A	394	5,3	01	Hạnh	lẻ
18	000018	0901010937	Khương Minh	Hiền	29/11/2003	NH9A	395	5,8	01	Hiền	chẵn
19	000019	0901010351	Ngô Thị Thu	Hiền	30/01/2003	NH9A	396	2,5	01	Hiền	lẻ
20	000020	0901010882	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/08/2003	NH9A	397	6,0	01	Hiền	chẵn
21	000021	0901010169	Nguyễn Đức	Hiếu	09/07/2003	NH9A	398	3,0	01	Hiếu	lẻ
22	000022	0901020748	Vũ Thị	Hòa	05/04/2003	NH9A	399	7,0	01	Hòa	chẵn
23	000023	0901010903	Nguyễn Việt	Hoàng	29/10/2003	NH9A	400	4,8	01	Hoàng	lẻ
24	000024	0901010504	Phạm Lê Huy	Hoàng	18/06/2003	NH9A	401	6,5	01	Hoàng	chẵn
25	000025	0901010840	Nguyễn Thái	Học	09/01/2003	NH9A					ĐK
26	000026	0901010725	Phạm Thị Thu	Huế	05/01/2003	NH9A	402	6,5	01	Huế	chẵn
27	000027	0901010611	Bùi Quốc	Huy	19/11/2003	NH9A	403	5,0	01	Huy	lẻ
28	000028	0901010147	Đoàn Thị	Huyền	18/07/1998	NH9A	404	6,3	01	Huyền	chẵn
29	000029	0901010261	Nguyễn Năng	Khoa	16/03/2003	NH9A	405	3,3	01	Khoa	lẻ
30	000030	0901010913	Trương Thi	Lệ	06/11/2003	NH9A					HP,ĐK
31	000031	0901010314	Nguyễn Khánh	Linh	06/12/2003	NH9A	406	4,0	01	Linh	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi:...28...

Tổng số tờ giấy thi:...28...

Tổng số biên bản:.....0....

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hải Hoàng, Phạm Thị Mai Huyền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000032	0901010878	Đinh Hoàng	Long	09/10/2003	NH9A	407	5.0	1	Long	Chấn
2	000033	0901030428	Âu Duy	Minh	18/06/2003	NH9A	408	3.0	1	Minh	lẻ
3	000034	0901010134	Tổng Đăng	Minh	23/11/2003	NH9A	409	3.3	1	Minh	Chấn
4	000035	0901010047	Trần Phú	Minh	18/05/2003	NH9A	410	4.8	1	Minh	lẻ
5	000036	0901010833	Đỗ Thị	Ngọc	09/09/2003	NH9A	411	5.3	1	Ngọc	mả Chấn
6	000037	0901010909	Phạm Văn	Nhật	27/03/2003	NH9A	412	3.0	1	Nhật	lẻ
7	000038	0901010767	Nguyễn Ngọc Uyên	Nhi	28/12/2003	NH9A	413	3.8	1	Nhi	Chấn
8	000039	0901010583	Nguyễn Thế	Phú	04/08/2003	NH9A	414	4.8	1	Phú	lẻ
9	000040	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH9A	415	4.3	1	Phúc	Chấn
10	000041	0901010515	Lê Minh	Quân	19/12/2003	NH9A	416	4.3	1	Quân	lẻ
11	000042	0901010640	Nguyễn Như	Quỳnh	20/10/2003	NH9A	417	4.0	1	Quỳnh	Chấn
12	000043	0901010227	Nguyễn Hồng	Son	01/09/2003	NH9A	418	3.0	1	Son	lẻ
13	000044	0901010398	Vũ Hồng	Son	01/07/2003	NH9A	419	5.3	1	Son	Chấn
14	000045	0901070972	Nguyễn Hồng	Thái	06/10/2003	NH9A	420	5.3	1	Thái	lẻ
15	000046	0901010149	Vũ Duy	Thái	11/08/2003	NH9A	421	4.8	1	Thái	Chấn
16	000047	0901010165	Ngô Phương	Thảo	30/12/2003	NH9A	422	6.8	1	Thảo	lẻ
17	000048	0901010264	Hoàng Đức	Thiên	08/01/1998	NH9A	423	5.5	1	Thiên	Chấn
18	000049	0901010653	Đỗ Thị Hoài	Thương	07/01/2003	NH9A	424	4.0	1	Thương	lẻ
19	000050	0901010188	Ngô Thùy	Trang	26/12/2003	NH9A	425	3.8	1	Trang	Chấn
20	000051	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH9A	426	1.5	04	Trí	111 (6)
21	000052	0901030037	Nguyễn Thanh	Tuyền	12/08/2003	NH9A	427	3.0	1	Tuyền	Chấn
22	000053	0901010717	Quảng Văn	Ước	15/10/2003	NH9A	428	4.8	01	Ước	lẻ
23	000054	0901010981	Mai Thùy	Vân	30/04/2003	NH9A	429	3.3	1	Vân	lẻ Chấn
24	000055	0901010818	Lưu Quốc	Việt	03/01/2003	NH9A	430	6.3	01	Việt	lẻ
25	000056	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH9A					Thùng Húi
26	000057	0901010536	Bàn Thị	Vững	17/10/2003	NH9A	431	4.5	01	Vững	lẻ
27	000058	0901010802	Lý Thị	Xuân	22/02/2003	NH9A	432	2.0	01	Xuân	Chấn
28	000059	0810330865	Phạm Đình	Kiệt	08/04/2002	QM8A	433	5.3	01	Kiệt	lẻ
29	000060	0810330911	Lê Minh	Ngọc	15/11/2002	QM8A					ĐK
30	000061	0810331061	Ngô Thị Thu	Trang	17/02/2002	QM8A	434	4.0	01	Trang	lẻ
31	000062	0901010406	Đào Minh	Anh	24/07/2003	TC9A	435	6.3	1	Anh	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 29.

Tổng số biên bản: 01.

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Cao Thị Hằng

Nguyễn Văn Sơn



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

Mã đề

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000063	0901010533	Nguyễn Lan	Anh	01/06/2003	TC9A	491	6,3	1	Anh	lẻ
2	000064	0901010883	Phạm Thị Kim	Anh	06/01/2003	TC9A	492	1,5	1	Kim	chẵn
3	000065	0901010490	Trần Thị Mai	Anh	06/06/2003	TC9A	493	4,8	1	Anh	lẻ
4	000066	0901010409	Nguyễn Minh	Ánh	09/07/2003	TC9A	494	4,5	1	Anh	chẵn
5	000067	0901010495	Vũ Viết	Bình	10/03/2003	TC9A	495	5,0	1	Bình	lẻ
6	000068	0901010130	Nguyễn Quỳnh	Chi	28/08/2003	TC9A	496	2,8	1	Chi	chẵn
7	000069	0901010669	Đỗ Thị Thùy	Dung	26/08/2003	TC9A	497	5,8	1	Dung	lẻ
8	000070	0901030405	Đào Lâm	Dũng	15/02/2003	TC9A	498	4,3	1	Dũng	chẵn
9	000071	0901010365	Đỗ Văn	Duy	11/05/2003	TC9A	499	4,8	1	Duy	lẻ
10	000072	0901020399	Đàm Thu	Hà	16/09/2003	TC9A	500	4,6	1	Hà	chẵn
11	000073	0901010219	Vương Thị	Hằng	28/01/2003	TC9A	501	3,5	1	Hằng	lẻ
12	000074	0901010211	Bùi Ngọc	Hiếu	17/10/2003	TC9A	502	2,8	1	Hiếu	chẵn
13	000075	0901010988	Nguyễn Đức	Hiếu	28/05/2002	TC9A					HP,ĐK
14	000076	0901010544	Đặng Quỳnh	Hoa	08/10/2003	TC9A	503	3,0	1	Hoa	chẵn
15	000077	0901070404	Thân Mạnh	Hùng	17/06/2003	TC9A	504	2,8	1	Hùng	lẻ
16	000078	0901010777	Hà Vũ	Hung	13/01/2003	TC9A	505	4,3	1	Hà	chẵn
17	000079	0901010434	Hoàng Thị Quỳnh	Hương	08/02/2003	TC9A	506	5,0	1	Hương	lẻ
18	000080	0901010062	Nguyễn Trần Trung	Kiên	25/03/2003	TC9A	507	3,3	1	Kiên	chẵn
19	000081	0901010420	Lê Tùng	Lâm	14/10/2003	TC9A	508	6,7	1	Lâm	lẻ
20	000082	0901060039	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2003	TC9A	509	3,5	1	Linh	chẵn
21	000083	0901010036	Phùng Phương	Mai	28/06/2003	TC9A	510	6,3	1	Mai	lẻ
22	000084	0901010056	Nguyễn Quang	Minh	16/01/2003	TC9A	511	2,5=0	1	Minh	chẵn
23	000085	0901010506	Nguyễn Trà	My	25/12/2003	TC9A	512	5,0	1	My	lẻ
24	000086	0901010183	Nguyễn Thị Phương	Nga	30/10/2003	TC9A	513	4,0	1	Nga	chẵn
25	000087	0901010763	Đào Bích	Ngọc	28/05/2002	TC9A	514	4,8	1	Ngọc	lẻ
26	000088	0901010008	Lâm Bích	Ngọc	30/04/2003	TC9A	515	4,3	1	Ngọc	chẵn
27	000089	0901010507	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	04/09/2003	TC9A	516	5,8	1	Nguyệt	lẻ
28	000090	0901010789	Nguyễn Thị	Phượng	17/02/2003	TC9A	517	6,0	1	Phượng	chẵn
29	000091	0901010402	Phạm Hồng	Phượng	13/06/2003	TC9A	518	5,0	1	Phượng	lẻ
30	000092	0901030133	Vũ Ngọc Phi	Sơn	19/08/2003	TC9A	519	2,8	1	Sơn	chẵn
31	000093	0901010803	Phạm Thanh	Tâm	15/07/2003	TC9A	520	4,5	1	Tâm	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 30.....

Tổng số tờ giấy thi: 30.....

Tổng số biên bản: 01.....

Ngày 16 tháng 12 năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Huyền

Đào Thị Hằng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

Sh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000094	0901010055	Lê Hoàng	Thái	25/07/2003	TC9A	521	6,0	01	Thái	Chấn / Lê
2	000095	0901010153	Đỗ Phương	Thảo	08/04/2003	TC9A	522	7,3	01	Thảo	lê
3	000096	0901010278	Trần Phương	Thảo	24/09/2003	TC9A	523	5,0	01	Thảo	Chấn
4	000097	0901010745	Tòng Văn	Thuận	15/08/2003	TC9A	524	7,0	01	Thuận	lê
5	000098	0901010129	Ma Trịnh Hương	Trà	26/10/2003	TC9A	525	4,0	01	Trà	Chấn
6	000099	0901010546	Bùi Thị Huyền	Trang	21/05/2003	TC9A	526	6,8	01	Trang	lê
7	000100	0901010592	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	08/02/2003	TC9A	527	4,0	01	Trúc	Chấn
8	000101	0901010121	Đinh Ngọc	Tùng	25/04/2003	TC9A	528	6,3	01	Tùng	lê
9	000102	0901010328	Ngô Sinh	Vượng	28/08/2003	TC9A	529	4,5	01	Vượng	Chấn
10	000103	0901010128	Vũ Mai	Vy	05/11/2003	TC9A	530	7,5	01	Vy	lê
11	000104	0901010498	Trần Thị Hải	Yến	09/10/2003	TC9A	531	6,0	01	Yến	Chấn
12	000105	0901010425	Phạm Nguyễn Mai	Anh	03/10/2003	TC9B	532	4,3	1	Anh	lê
13	000106	0901010302	Vũ Ngọc	Anh	04/01/2003	TC9B	533	5,3	1	Anh	Chấn
14	000107	0901010584	Nguyễn Thị Linh	Bình	26/10/2003	TC9B	534	6,0	1	Bình	lê
15	000108	0901020744	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	02/03/2003	TC9B	535	6,8	1	Diễm	Chấn
16	000109	0901010875	Đàm Phương	Dung	14/08/2003	TC9B	536	7,5	1	Dung	lê
17	000110	0901010413	Nguyễn Thùy	Dung	15/12/2003	TC9B	537	7,3	1	Dung	Chấn
18	000111	0901010158	Nguyễn Hùng	Dũng	09/11/2003	TC9B	538	2,8	1	Dũng	lê
19	000112	0901010678	Trần Quý	Dương	05/09/2003	TC9B	539	6,3	1	Dương	Chấn
20	000113	0901010868	Đàm Hương	Giang	29/03/2003	TC9B	540	7,3	1	giang	lê
21	000114	0901010246	Hoàng Thái	Hà	27/10/2003	TC9B	541	5,5	1	Hà	Chấn
22	000115	0901010686	Đào Thị Thanh	Hiền	07/10/2003	TC9B	542	6,5	1	Hiền	lê
23	000116	0901010237	Nguyễn Huy	Hiệu	15/09/2003	TC9B	543	3,3	1	Hiệu	Chấn
24	000117	0901010673	Đỗ Thị Thu	Hòa	24/05/2003	TC9B	544	7,5	2	Hòa	lê
25	000118	0901010284	Dương Thu	Hương	12/08/2003	TC9B	545	5,8	1	Hương	Chấn
26	000119	0901010698	Nguyễn Thu	Hương	28/08/2003	TC9B	546	6,3	1	Hương	lê
27	000120	0901010950	Lê Thuý	Hường	11/08/2003	TC9B	547	7,0	1	Hường	Chấn
28	000121	0901010770	Nguyễn Thị Thu	Huyền	28/09/2003	TC9B	548	7,3	1	Huyền	lê
29	000122	0901040571	Vũ Mai	Lan	03/11/2003	TC9B	549	6,5	1	Lan	Chấn
30	000123	0901010465	Quách Gia	Lân	23/11/2003	TC9B	550	3,5	1	Lân	lê
31	000124	0901011000	Nguyễn Thùy	Linh	30/03/2003	TC9B	551	4,8	1	Linh	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi: ...31....

Tổng số tờ giấy thi: ...32....

Tổng số biên bản:00.....

Ngày 16 tháng 12 năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Quản Thị Thu Huyền

Vũ Ngọc Loan



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

Sh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000125	0901020148	Nguyễn Đức	Lương	04/08/2003	TC9B	463	3,5	01	Lương	
2	000126	0901010603	Đỗ Thị Phương	Nga	11/11/2003	TC9B	464	2,0	01	Phương	
3	000127	0901010267	Trần Bích	Ngọc	06/09/2003	TC9B	465	3,5	01	Ngọc	
4	000128	0901010784	Tạ Thị Yến	Nhi	04/12/2003	TC9B	466	3,8	01	Nhi	
5	000129	0901010914	Nguyễn Hồng	Nhung	17/04/2003	TC9B	467	3,3	01	Nhung	
6	000130	0901010452	Vũ Thị Diễm	Quỳnh	25/10/2003	TC9B					HP,ĐK
7	000131	0901010700	Lương Thị Thanh	Tâm	08/08/2003	TC9B	468	5,5	1	Tâm	
8	000132	0901010156	Phạm Hoàng	Thái	10/12/2003	TC9B	469	2,8	1	Thái	
9	000133	0901030724	Đỗ Xuân	Thành	01/07/2003	TC9B	470	3,3	1	Thành	
10	000134	0901010269	Nguyễn Phương	Thảo	01/05/2003	TC9B	471	4,5	1	Thảo	
11	000135	0901020101	Nguyễn Phương	Thảo	13/09/2003	TC9B	472	2,5	1	Thảo	
12	000136	0901070408	Trịnh Anh	Thư	22/08/2003	TC9B	473	2,8	1	Thư	
13	000137	0901010605	Lê Hà	Thương	21/05/2003	TC9B	474	2,5	1	Thương	
14	000138	0901010706	Quách Thị	Tuyết	02/10/2003	TC9B	475	4,2	1	Tuyết	
15	000139	0901040699	Đỗ Cẩm	Vân	09/11/2003	TC9B	476	3,5	1	Vân	
16	000140	0901020025	Bùi Minh	Anh	27/04/2003	QT9A	477	3,0	1	Anh	
17	000141	0901030941	Nguyễn Ngọc	Anh	24/09/2003	QT9A	478	4,3	1	Anh	
18	000142	0901030491	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	03/07/2003	QT9A	479	4,0	1	Anh	
19	000143	0901030064	Nguyễn Thanh	Bình	10/04/2003	QT9A	480	2,5	01	Bình	
20	000144	0901030224	Nguyễn Thành	Đạt	26/03/2003	QT9A	481	2,8	01	Đạt	
21	000145	0901020923	Đỗ Thị Thùy	Dương	31/10/2003	QT9A					HP,ĐK
22	000146	0901030185	Nguyễn Thị Thùy	Dương	12/08/2003	QT9A	482	4,0	01	Dương	
23	000147	0901030254	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	27/11/2002	QT9A	483	6,5	01	Duyên	
24	000148	0901030058	Phạm Thị Hồng	Hạnh	02/07/2003	QT9A	484	4,8	01	Hạnh	
25	000149	0901030362	Nguyễn Thị	Hiền	26/06/2003	QT9A	485	5,0	01	Hiền	
26	000150	0901030894	Vũ Đức	Hiếu	14/01/2003	QT9A	486	3,5	01	Hiếu	
27	000151	0901030715	Đào Quốc	Hiệu	01/10/2003	QT9A	487	1,5	01	Hiệu	
28	000152	0901030756	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QT9A					HP,ĐK
29	000153	0901030477	Nguyễn Duy	Hung	24/12/2003	QT9A	488	2,3	1	Hung	
30	000154	0901030631	Huỳnh Khắc Anh	Khiêm	27/04/2003	QT9A	489	3,3	1	Khiêm	
31	000155	0901030695	Phạm Trung	Kiên	08/08/2003	QT9A	490	2,8	01	Kiên	

Tổng số sinh viên dự thi: ...28...

Tổng số tờ giấy thi: ...28...

Tổng số biên bản: ...0.....

Ngày 16. tháng 12 năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Hoàng Thị Duyên

Nguyễn Thị Ngọc Anh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000156	0901030154	Phạm Quốc	Lập	15/01/2003	QT9A	552	5,3	01	Lập	chẵn
2	000157	0901030435	Đỗ Thị Khánh	Linh	15/11/2003	QT9A	553	5,3	01	Linh	lẻ
3	000158	0901030753	Nguyễn Mai Thùy	Linh	17/11/2003	QT9A	554	4,3	01	Thùy	chẵn
4	000159	0901030022	Phạm Thị Khánh	Ly	21/01/2003	QT9A	555	3,0	01	Ly	lẻ
5	000160	0901010113	Lưu Bá	Nghĩa	29/10/2003	QT9A	556	3,5	01	Nghĩa	chẵn
6	000161	0901030524	Lê Thị Hồng	Ngọc	02/10/2003	QT9A	557	6,3	01	Ngọc	lẻ
7	000162	0901030752	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	22/01/2003	QT9A	558	2,5	01	Nguyệt	chẵn
8	000163	0901030656	Bùi Thị Hồng	Nhung	24/08/2003	QT9A	559	4,8	01	Nhung	lẻ
9	000164	0901030924	Dương Thị	Nhung	03/04/2003	QT9A	560	3,3	01	Nhung	chẵn
10	000165	0901020418	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	27/08/2003	QT9A	561	3,8	01	Thị Hồng	lẻ
11	000166	0901030235	Chu Thị Châm	Oanh	26/10/2003	QT9A	562	1,8	01	Oanh	chẵn
12	000167	0901020652	Phạm Thị	Phương	05/07/2003	QT9A	563	3,5	01	Phương	lẻ
13	000168	0901030662	Đặng Anh	Quân	01/10/2003	QT9A	564	3,5	01	Quân	chẵn
14	000169	0901030266	Vũ Tuyết	Quỳnh	07/01/2003	QT9A	565	3,3	01	Quỳnh	lẻ
15	000170	0901030466	Trần Ngọc	Thắng	02/10/2003	QT9A	566	5,0	01	Thắng	chẵn
16	000171	0901030518	Đỗ Văn	Thanh	29/03/2003	QT9A	567	4,0	01	Thanh	lẻ
17	000172	0901030285	Trương Tuấn	Thành	18/12/2003	QT9A			01	Tiến	lẻ
18	000173	0901030829	Dương Minh	Tiến	02/01/2003	QT9A	568	4,5	01	Tiến	chẵn
19	000174	0901030535	Hoàng Hương	Trang	10/11/2003	QT9A	569	1,8	01	Trang	chẵn
20	000175	0901031001	Nguyễn Kiều	Trang	02/11/2003	QT9A	570	4,3	01	Trang	lẻ
21	000176	0901030376	Phạm Thị Đoan	Trang	30/07/2003	QT9A	571	4,4	01	Trang	chẵn
22	000177	0901030279	Nguyễn Hà	Vy	07/12/2003	QT9A	572	1,8	01	Vy	lẻ
23	000178	0901030089	Đặng Thị Quỳnh	Anh	06/10/2003	QT9B	573	3,5	01	Anh	chẵn
24	000179	0901010849	Phùng Thị Phương	Anh	03/09/2003	QT9B	574	2,5	01	Anh	lẻ
25	000180	0901030195	Võ Ngọc	Anh	22/10/2003	QT9B	575	2,6	01	Anh	chẵn
26	000181	0901010115	Đào Chí	Cường	21/05/2003	QT9B	576	3,0	01	Chí	lẻ
27	000182	0901030088	Đoàn Quang	Đại	07/12/2003	QT9B	577	2,3	01	Đại	chẵn
28	000183	0901030325	Nguyễn Hồng	Diệp	23/11/2003	QT9B	578	4,3	01	Diệp	lẻ
29	000184	0901030982	Luyện Minh	Đức	23/12/2003	QT9B	579	3,3	01	Đức	chẵn
30	000185	0901030270	Đoàn Hữu	Dương	24/04/2003	QT9B	580	1,5	01	Đức	lẻ
31	000186	0901010354	Nguyễn Thu	Hằng	29/09/2003	QT9B	581	Mới	01	Hằng	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 30.....

Tổng số tờ giấy thi: 30.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 16... tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000187	0901030430	Hoàng Đình	Hào	07/05/2003	QT9B	582	4,0	01	Hào	Đi Lễ
2	000188	0901030417	Nguyễn Thị	Hiền	28/03/2003	QT9B	583	4,5	01	Hiền	chấn
3	000189	0901030712	Nguyễn Thúy	Hiền	16/03/2003	QT9B					HP, DK
4	000190	0901030132	Nguyễn Thị	Hoa	09/02/2003	QT9B	584	5,0	01	Hoa	chấn
5	000191	0901030336	Nguyễn Huy	Hoàng	20/10/2003	QT9B	585	4,3	01	Hoàng	lễ
6	000192	0901030895	Đỗ Thị	Huệ	23/01/2003	QT9B	586	4,5	01	Huệ	chấn
7	000193	0901030530	Phan Trọng	Hùng	01/03/2003	QT9B	587	3,3	01	Hùng	lễ
8	000194	0901030586	Nguyễn Duy	Hưng	27/01/2003	QT9B	588	3,7	01	Hưng	chấn
9	000195	0901030093	Nguyễn Thị	Hường	30/01/2003	QT9B	589	3,0	01	Hường	lễ
10	000196	0901030061	Vũ Quang	Huy	21/12/2003	QT9B	590	4,0	01	Huy	chấn
11	000197	0901030665	Lê Thị	Huyền	10/01/2003	QT9B	591	4,3	01	Huyền	lễ
12	000198	0901030370	Đặng Tuấn	Kiệt	09/12/2003	QT9B	592	4,3	01	Kiệt	chấn
13	000199	0901030151	Phạm Hoàng	Lan	19/05/2003	QT9B	593	5,3	01	Lan	lễ
14	000200	0901030131	Đỗ Thị	Linh	15/09/2003	QT9B	594	4,3	01	Linh	chấn
15	000201	0901030069	Đỗ Thị Khánh	Linh	17/12/2003	QT9B	595	3,8	01	Linh	lễ
16	000202	0901030067	Đỗ Thị Thùy	Linh	14/12/2003	QT9B	596	3,0	01	Linh	chấn
17	000203	0901030247	Nguyễn Văn	Linh	17/08/2003	QT9B	597	1,5	01	Linh	lễ
18	000204	0901030471	Đỗ Thị	Lương	15/11/2003	QT9B	598	4,5	01	Lương	chấn
19	000205	0901030595	Trần Cao	Mạnh	14/09/2003	QT9B	599	4,0	01	Mạnh	lễ
20	000206	0901030681	Trịnh Kim	Ngân	12/09/2003	QT9B	600	4,8	01	Ngân	chấn
21	000207	0901030294	Hà Bích	Ngọc	20/08/2003	QT9B	601	4,5	01	Hà	lễ
22	000208	0901030579	Vũ Hoàng	Ngọc	27/12/2003	QT9B	602	3,8	01	Ngọc	chấn
23	000209	0901030916	Nguyễn Thị Phương	Nhung	08/12/2003	QT9B	603	2,0	01	Nhung	lễ
24	000210	0901030369	Đặng Nam	Phương	29/09/2003	QT9B	604	2,8	01	Phương	chấn
25	000211	0901030722	Trịnh Thị Thu	Phương	10/02/2003	QT9B	605	4,5	01	Phương	lễ
26	000212	0901030205	Đào Hồng	Quân	30/10/2003	QT9B	606	4,5	01	Quân	chấn
27	000213	0901030028	Trần Minh	Quân	20/08/2003	QT9B	607	5,5	01	Quân	lễ
28	000214	0901030323	Đỗ Đức	Tài	21/04/2003	QT9B	608	2,8	01	Tài	chấn
29	000215	0901030961	Đỗ Ngọc	Thạch	22/04/1999	QT9B	609	2,8	01	Thạch	lễ
30	000216	0901030385	Nguyễn Đức	Thành	12/01/2003	QT9B	610	4,0	01	Thành	chấn
31	000217	0901030212	Trương Viết	Thành	13/09/2002	QT9B	611	3,0	01	Thành	lễ

Tổng số sinh viên dự thi: 30..

Tổng số tờ giấy thi: 30

Tổng số biên bản: 0..

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Acân Thi Linh Bui Rủ Minh Nhau



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

Đến

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000218	0901030275	Bùi Thị Hương	Thom	10/02/2003	QT9B	612	4,0		Chăm	chẩn
2	000219	0901030059	Trần Huy	Thuận	27/11/2003	QT9B	613	1,5	02	Đạt	lẻ
3	000220	0901020159	Dương Thị Thanh	Thủy	17/04/2003	QT9B					HP,ĐK
4	000221	0901030737	Ngô Phương Kiều	Trang	23/06/2003	QT9B	614	5,0	01	Đạt	lẻ
5	000222	0901030085	Ngô Thu	Trang	09/12/2003	QT9B	615	2,0	01	Trang	chẩn
6	000223	0901030479	Nguyễn Thị Thủy	Trang	22/05/2003	QT9B	616	4,0	01	Trang	lẻ
7	000224	0901030666	Nguyễn Thu	Trang	26/10/2003	QT9B	617	3,0	01	Đạt	chẩn
8	000225	0901070754	Phạm Thị Huyền	Trang	15/04/2003	QT9B	618	5,0	01	Đạt	lẻ
9	000226	0901030197	Lưu Quang	Trung	14/09/2001	QT9B					HP,ĐK
10	000227	0901030103	Quách Huy	Trường	01/01/2002	QT9B	619	3,8	01	Đạt	lẻ
11	000228	0901010301	Ngô Anh	Tuấn	05/04/2003	QT9B	620	2,3	01	Tuấn	chẩn
12	000229	0901030102	Trần Quốc	Việt	11/12/2003	QT9B	621	2,5	01	Việt	lẻ
13	000230	0901030046	Nguyễn Xuân Hải	Vương	22/08/2003	QT9B	622	2,5	01	Việt	chẩn
14	000231	0901030711	Trịnh Thị Như	Ý	03/08/2003	QT9B	623	4,3	01	Ý	lẻ
15	000232	0901020947	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	07/02/2003	QT9C	624	3,5	01	Anh	chẩn
16	000233	0901030416	Nguyễn Nguyệt	Ánh	03/08/2000	QT9C	625	6,5	01	Anh	lẻ
17	000234	0901030590	Nguyễn Bá	Đạt	09/07/2003	QT9C	626	4,0	01	Đạt	chẩn
18	000235	0901030881	Nguyễn Bình	Định	17/10/2003	QT9C					ĐK
19	000236	0901030013	Lê Ánh	Dương	04/06/2003	QT9C	627	3,3	01	Dương	chẩn
20	000237	0901030200	Mai Thu	Giang	24/12/2003	QT9C	628	3,5	01	Giang	lẻ
21	000238	0901030823	Bùi Thị	Hào	15/08/2003	QT9C	629	3,8	01	Hào	chẩn
22	000239	0901030635	Nguyễn Thu	Hiền	22/03/2003	QT9C	630	4,3	01	Hiền	lẻ
23	000240	0901030253	Phạm Khánh	Hòa	02/09/2003	QT9C	631	3,0	01	Hòa	chẩn
24	000241	0901030866	Bùi Minh	Hoàng	26/11/2003	QT9C	632	4,5	01	Hồng	lẻ
25	000242	0901030843	Đỗ Quốc	Hội	18/04/2003	QT9C	633	3,5	01	Hội	chẩn
26	000243	0901030944	Nhữ Mạnh	Hùng	01/08/2003	QT9C	634	4,5	01	Hiền	lẻ
27	000244	0901030522	Trần Minh	Hùng	26/11/2003	QT9C	635	3,8	01	Hùng	chẩn
28	000245	0901030181	Lê Tuấn	Hưng	17/05/2003	QT9C	636	4,0	01	Hùng	lẻ
29	000246	0901030280	Nguyễn Thị Thu	Hương	26/05/2003	QT9C	637	3,5	01	Hương	chẩn
30	000247	0901030082	Nguyễn Văn	Khải	20/10/2003	QT9C	638	4,5	01	Khải	lẻ
31	000248	0901030018	Phạm Duy	Kiên	06/02/2003	QT9C	639	3,5	01	Kiên	chẩn

Tổng số sinh viên dự thi:....28..

Tổng số tờ giấy thi:....29.

Tổng số biên bản:.....1.....

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Thị Loan

Nguyễn Thị Nga, Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000249	0901030545	Lê Quang	Lâm	18/08/2003	QT9C	350	5,8	01	Lâm	Đề lẻ
2	000250	0901030138	Đỗ Thị Hải	Linh	21/02/1998	QT9C	351	5,0	01	Đỗ	Đề chuẩn
3	000251	0901070809	Lê Thành	Long	04/08/2003	QT9C	352	6,5	02	Long	Đề lẻ
4	000252	0901010032	Nguyễn Hiền	Lương	13/01/2003	QT9C	353	5,3	01	Hiền	Đề chuẩn
5	000253	0901030797	Vũ Bình	Minh	19/11/2003	QT9C	354	4,3	01	Minh	Đề lẻ
6	000254	0901030464	Hoàng Hồng	Ngọc	07/08/2003	QT9C	355	4,5	01	Hồng	Đề chuẩn
7	000255	0901030629	Trần Thị Minh	Ngọc	10/08/2003	QT9C	356	5,3	01	Ngọc	Đề lẻ
8	000256	0901030400	Vũ Văn	Ngọc	03/11/2003	QT9C					ĐK
9	000257	0901030377	Đỗ Thị	Nhân	08/12/2003	QT9C	357	5,5	01	Nhân	Đề lẻ
10	000258	0901030973	Chu Diệu	Như	11/09/2003	QT9C	358	4,0	01	Như	Đề chuẩn
11	000259	0901030887	Ngô Thị Kim	Nhung	01/09/2003	QT9C	359	5,0	01	Nhung	Đề lẻ
12	000260	0901030600	Nguyễn Thị Thu	Phương	03/06/2003	QT9C	360	4,3	01	Phương	Đề chuẩn
13	000261	0901030217	Nguyễn Quế	Sinh	20/12/2003	QT9C	361	5,5	02	Sinh	Đề lẻ
14	000262	0901030092	Đào Văn	Tâm	21/06/2002	QT9C	362	6,0	01	Đào	Đề chuẩn
15	000263	0901030286	Nguyễn Huy	Thành	04/12/2003	QT9C	363	5,0	01	Thành	Đề lẻ
16	000264	0901030795	Nguyễn Phương	Thảo	18/06/2003	QT9C	364	5,8	01	Thảo	Đề chuẩn
17	000265	0901030002	Trần Nguyễn Phương	Thảo	15/08/2003	QT9C	365	4,5	01	Thảo	Đề lẻ
18	000266	0901030295	Phạm Bùi Minh	Thuận	25/02/2003	QT9C	366	3,0	01	Minh	Đề chuẩn
19	000267	0901030547	Đinh Thu	Trà	17/12/2003	QT9C	367	5,3	01	Trà	Đề lẻ
20	000268	0901030208	Nguyễn Văn	Trang	24/04/2003	QT9C	368	4,5	01	Trang	Đề chuẩn
21	000269	0901030508	Trần Thanh Thanh	Trúc	22/12/2003	QT9C	369	5,5	01	Trúc	Đề lẻ
22	000270	0901030781	Mai	Tùng	29/08/2003	QT9C	370	4,3	01	Tùng	Đề chuẩn
23	000271	0901030009	Lại Đăng	Uyên	09/10/2003	QT9C	371	5,0	01	Uyên	Đề lẻ
24	000272	0901030194	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	12/07/2003	QM9B	372	4,6	01	Quỳnh	Đề chuẩn
25	000273	0901030917	Phạm Nhật	Anh	08/09/2003	QM9B	373	5,5	01	Anh	Đề lẻ
26	000274	0901030512	Trịnh Tú	Anh	30/10/2003	QM9B	374	5,0	01	Tú	Đề chuẩn
27	000275	0901030589	Bùi Thị Ngọc	Bích	26/09/2003	QM9B	375	6,5	01	Bích	Đề lẻ
28	000276	0901030523	Đặng Xuân	Diệu	22/12/2003	QM9B	376	4,3	01	Diệu	Đề chuẩn
29	000277	0901030125	Nguyễn Việt	Đức	09/10/2001	QM9B					HP, ĐK
30	000278	0901030710	Lê Thuý	Dương	24/07/2003	QM9B	377	6,0	02	Dương	Đề lẻ
31	000279	0901030483	Nguyễn Đức	Duy	27/10/2003	QM9B	378	3,8	01	Duy	Đề lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 32

Tổng số biên bản: 0

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

(Signature)

(Signature)

Đỗ Thị Hải

Đặng Thị Phượng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000280	0901030786	Hoàng Trung	Hải	27/06/2003	QM9B	436	4,5	01	Hải	chấn
2	000281	0901030675	Phạm Thu	Hiền	04/11/2003	QM9B	437	6,3	01	Hiền	le'
3	000282	0901030768	Nguyễn Đức	Hiệu	24/05/2003	QM9B	438	3,5	01	Hiệu	chấn
4	000283	0901030759	Nguyễn Thị	Huế	30/09/2003	QM9B	439	5,0	01	Huế	le'
5	000284	0901030660	Nguyễn Lan	Hương	08/01/2003	QM9B	440	3,8	01	Hương	chấn
6	000285	0901030892	Trần Thị	Hường	10/04/2003	QM9B	441	5,5	01	le'	le'
7	000286	0901030072	Nguyễn Tiến	Khôi	16/12/2003	QM9B	442	3,5	01	Khôi	chấn
8	000287	0901030265	Trịnh Xuân	Kỳ	05/11/2002	QM9B	443	5,5	01	Kỳ	le'
9	000288	0901030651	Nguyễn Hoàng	Lan	23/12/2003	QM9B	444	4,8	01	Hoàng	chấn
10	000289	0901030713	Lê Thị	Linh	19/04/2003	QM9B	445	5,5	1	Linh	le'
11	000290	0901030511	Đỗ Thị Quỳnh	Loan	14/10/2003	QM9B	446	3,6	1	Loan	chấn
12	000291	0901030734	Nguyễn Thị Hương	Ly	03/11/2003	QM9B	447	5,5	1	Ly	le'
13	000292	0901030458	Đoàn Thị Xuân	Mai	09/11/2003	QM9B	448	3,8	1	Mai	chấn
14	000293	0901030108	Phan Văn	Mạnh	27/05/2003	QM9B	449	4,5	1	Mai	le'
15	000294	0901030677	Nguyễn Thu	Nga	09/06/2003	QM9B	450	3,3	1	Nga	chấn
16	000295	0901030957	Ứng Thị Quỳnh	Nga	28/09/2003	QM9B	451	4,5	1	Ứng	le'
17	000296	0901030144	Vũ Thị Minh	Nguyệt	19/11/2003	QM9B	452	4,8	1	Nguyệt	chấn
18	000297	0901030214	Nguyễn Thị	Oanh	10/01/2002	QM9B	453	4,8	1	Oanh	le'
19	000298	0901030296	Vũ Minh	Phúc	23/02/2003	QM9B	454	5,0	1	Phúc	chấn
20	000299	0901030433	Lương Thị Diễm	Quỳnh	08/11/2003	QM9B	455	6,8	1	Quỳnh	le'
21	000300	0901030387	Nguyễn Văn	Sáng	14/11/2002	QM9B	456	3,3	1	Sáng	chấn
22	000301	0901030697	Nguyễn Tiến	Thái	01/04/2002	QM9B	457	6,0	1	Thái	le'
23	000302	0901070614	Vương Thị	Thanh	21/12/2003	QM9B					HP,ĐK
24	000303	0901030350	Tổng Đức	Thành	18/10/2003	QM9B	458	5,0	1	Thành	le'
25	000304	0901020912	Nguyễn Phương	Thảo	12/01/2003	QM9B	459	4,3	1	Thảo	chấn
26	000305	0901030920	Hoàng Thanh	Trà	14/12/2003	QM9B					HP,ĐK
27	000306	0901030708	Đặng Thị	Trang	02/08/2003	QM9B	460	2,3	1	Trang	chấn
28	000307	0901010796	Đỗ Thị Huyền	Trang	13/10/2003	QM9B	461	4,5	1	Trang	le'
29	000308	0901030679	Dương Thị	Trang	08/08/2003	QM9B	462	4,0	1	Trang	le'
30	000309	0901030730	Phan Thị Thu	Trang	14/09/2003	QM9B					HP

Tổng số sinh viên dự thi:.....27

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Tổng số tờ giấy thi:.....27

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản:.....0..

Hoàng T. K. Quang

Phan Thùy Nga



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000310	0901060872	Nguyễn Công Kỳ	Anh	20/09/2003	KA9A	320	4.0	1	Anh	
2	000311	0901020572	Phạm Thị Vân	Anh	22/08/2003	KA9A	321	5.3	1	Anh	
3	000312	0901020238	Trần Thị	Báu	03/12/2003	KA9A	322	4.3	1	Báu	
4	000313	0901060179	Hà Minh	Chi	24/06/2003	KA9A	323	5.5	1	Chi	
5	000314	0901060664	Phạm Thị	Chinh	05/05/2003	KA9A	324	3.9	1	Chinh	
6	000315	0901020441	Lê Thị	Chúc	24/09/2003	KA9A	325	5.0	1	Chúc	
7	000316	0901020060	Nguyễn Huyền	Diệu	23/11/2003	KA9A	326	5.2	1	Diệu	
8	000317	0901010481	Trần Trung	Đức	16/01/2003	KA9A	327	3.3	1	Đức	
9	000318	0901060557	Hoàng Hương	Giang	22/03/2003	KA9A	328	5.6	1	Giang	
10	000319	0901060520	Bùi Bảo	Hân	12/10/2003	KA9A	329	3.8	1	Hân	
11	000320	0901020020	Nguyễn Huy	Hoàng	01/01/2003	KA9A	330	2.8	1	Hoàng	
12	000321	0901060667	Nguyễn Văn	Hung	14/10/2003	KA9A	331	5.3	1	Hung	
13	000322	0901060943	Nguyễn Thu	Hương	22/01/2003	KA9A	332	6.8	1	Hương	
14	000323	0901060221	Dương Thị Ngọc	Huyền	31/08/2003	KA9A	333	3.0	1	Huyền	
15	000324	0901060348	Nguyễn Ngọc	Lam	22/09/2003	KA9A	334	4.6	1	Lam	
16	000325	0901030100	Giang Thị Hồng	Mai	02/06/2003	KA9A	335	2.5	1	Mai	
17	000326	0901060837	Nguyễn Thị	Mai	23/02/2003	KA9A	336	4.5	1	Mai	
18	000327	0901020925	Nguyễn Trà	My	12/07/2003	KA9A	337	3.5	1	My	
19	000328	0901060874	Trần Quỳnh	Nga	09/03/2003	KA9A	338	3.8	1	Nga	
20	000329	0901060601	Phí Việt	Nhật	14/10/2003	KA9A	339	2.0	1	Nhật	
21	000330	0901060451	Phạm Thị Út	Nhi	02/08/2003	KA9A	340	5.0	1	Nhi	
22	000331	0901060723	Nguyễn Trí	Phong	05/12/2003	KA9A	341	3.8	1	Phong	
23	000332	0901060525	Đỗ Phương	Thảo	13/11/2003	KA9A	342	3.3	1	Thảo	
24	000333	0901060401	Đoàn Thị Thu	Thảo	10/03/2003	KA9A	343	2.5	1	Thảo	
25	000334	0901030063	Bùi Thị	Trang	26/02/2003	KA9A	344	3.8	1	Trang	
26	000335	0901060218	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	26/06/2003	KA9A	345	2.8	1	Trang	
27	000336	0901060575	Phạm Thu	Trang	18/09/2003	KA9A	346	3.9	1	Trang	
28	000337	0901060550	Ngô Hồng	Triệu	06/06/2003	KA9A	347	2.0	1	Triệu	
29	000338	0901060742	Phùng Quang	Trường	02/11/2003	KA9A	348	3.0	1	Trường	
30	000339	0901020273	Nguyễn Tô	Uyên	24/09/2003	KA9A	349	1.3	1	Uyên	

Tổng số sinh viên dự thi: 30.

Tổng số tờ giấy thi: 30.

Tổng số biên bản: 2.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đoàn Thị Hồng Phụng

Uyên



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000340	0901060965	Đào Đức	Việt	21/12/2002	KA9A	234	2.5	1	Đào	Chấn
2	000341	0901030118	Nguyễn Hồng	Yến	21/11/2003	KA9A	235	3.0	1	Yến	lẻ
3	000342	0901020276	Đỗ Quỳnh	Anh	24/06/2003	KD9B	236	6.3	2	Đỗ Anh	Chấn
4	000343	0901020456	Đỗ Thị Phương	Anh	21/07/2003	KD9B	237	3.0	1	Anh	lẻ
5	000344	0901020566	Đỗ Thị Vân	Anh	24/12/2003	KD9B	238	4.0	1	Anh	Chấn
6	000345	0901020001	Hoàng Thị Lan	Anh	27/04/2003	KD9B	239	3.5	1	Anh	lẻ
7	000346	0901020587	Lê Hải	Anh	06/06/2003	KD9B	240	4.0	1	Anh	Chấn
8	000347	0901020644	Nguyễn Phương	Anh	01/12/2003	KD9B	241	5.8	1	Anh	lẻ
9	000348	0901080967	Phan Phương	Anh	19/11/2003	KD9B	242	3.0	1	Anh	Chấn
10	000349	0901020610	Trương Thị Vân	Anh	11/04/2003	KD9B	243	4.8	1	Anh	lẻ
11	000350	0901030206	Vũ Minh	Anh	06/11/2003	KD9B	244	3.3	1	Anh	Chấn
12	000351	0901020124	Nguyễn Quỳnh	Chi	10/01/2003	KD9B					ĐK
13	000352	0901020468	Ngô Đình	Dương	14/05/2003	KD9B	245	3.3	1	Dương	Chấn
14	000353	0901020672	Phạm Thị	Giang	25/08/2003	KD9B	246	3.8	1	Giang	lẻ
15	000354	0901020391	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/10/2003	KD9B	247	3.8	1	Hà	Chấn
16	000355	0901020569	Lưu Thanh	Hằng	22/08/2003	KD9B	248	4.3	1	Hằng	lẻ
17	000356	0901020563	Vũ Thị Bích	Hào	01/01/2003	KD9B	249	4.5	1	Hào	Chấn
18	000357	0901020564	Vũ Thị Minh	Hiền	01/01/2003	KD9B	250	4.5	1	Hiền	lẻ
19	000358	0901020510	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/12/2003	KD9B	251	5.8	2	Hoa	Chấn
20	000359	0901020501	Nguyễn Thu	Huệ	08/11/2003	KD9B	252	4.3	1	Huệ	lẻ
21	000360	0901020053	Vũ Thị	Huyền	28/01/1998	KD9B	253	4.5	1	Huyền	Chấn
22	000361	0901020011	Phạm Thị Phương	Lan	25/09/2003	KD9B	254	5.5	1	Lan	lẻ
23	000362	0901020050	Lê Phương	Linh	27/12/2003	KD9B	255	4.3	1	Linh	Chấn
24	000363	0901020858	Cù Thị Phương	Ly	11/06/2003	KD9B	256	5.0	1	Ly	lẻ
25	000364	0901020741	Nguyễn Thị	Mai	12/07/2003	KD9B	257	3.3	1	Mai	Chấn
26	000365	0901020024	Vũ Nhật	Minh	13/07/2003	KD9B	258	3.5	1	Minh	lẻ
27	000366	0901020215	Đỗ Trà	My	01/06/2003	KD9B	259	3.3	1	My	Chấn
28	000367	0901020608	Vũ Thị Kim	Ngân	08/05/2003	KD9B	260	5.5	1	Ngân	lẻ
29	000368	0901020317	Lê Thị	Ngọc	28/08/2003	KD9B	261	6.0	1	Ngọc	Chấn
30	000369	0901010236	Đinh Thị Thùy	Nhung	22/01/2003	KD9B	262	4.5	1	Nhung	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi:.....29

Tổng số tờ giấy thi:.....31

Tổng số biên bản:.....2

Ngày 16.. tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Phương Hạnh

Nguyễn Thị Thùy Linh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000370	0901020352	Đỗ Thị Lan	Phương	20/12/2003	KD9B	205	3,5	1	Phương	
2	000371	0901020798	Nguyễn Quang	Quý	26/01/2003	KD9B	206	2,5	1	Quý	
3	000372	0901020019	Nguyễn Văn	Thành	20/08/2002	KD9B	207	3,3 = 0	1	Thành	Biên bản
4	000373	0901020688	Đỗ Phương	Thảo	08/10/2003	KD9B	208	2,3	1	Thảo	
5	000374	0901030814	Nguyễn Thu	Thảo	11/02/2003	KD9B	209	2,5 = 0	1	Thảo	Biên bản
6	000375	0901020052	Phạm Lê Thanh	Thảo	21/08/2003	KD9B	210	3,8	1	Phạm	
7	000376	0901010804	Ngô Thị	Thủy	25/02/2003	KD9B	211	5,5	1	Thủy	
8	000377	0901020606	Lưu Thị Kiều	Trang	21/11/2003	KD9B	212	4,0 = 0	1	Trang	Biên bản
9	000378	0901020250	Nguyễn Thị Huyền	Trang	21/08/2003	KD9B	213	3,9	1	Trang	
10	000379	0901020480	Thạch Thị Kiều	Trang	18/09/2003	KD9B	214	4,8	1	Trang	
11	000380	0901020769	Trần Thị Lan	Trình	04/08/2003	KD9B	215	4,8	1	Trình	
12	000381	0901020607	Đỗ Thị Ánh	Tuyết	21/12/2002	KD9B	216	3,8	1	Tuyết	
13	000382	0901020081	Ngô Thị	Vân	20/10/2003	KD9B	217	4,9	1	Vân	
14	000383	0901030040	Phạm Hải	Yến	06/05/2003	KD9B	218	2,5	1	Yến	
15	000384	0901020531	Lê Ngọc	Anh	30/09/2003	KD9C	219	4,4	1	Anh	
16	000385	0901020229	Nguyễn Phương	Anh	02/09/2003	KD9C	220	3,3	1	Anh	
17	000386	0901020231	Nguyễn Phương	Anh	29/12/2003	KD9C	221	5,2	1	Anh	
18	000387	0901020429	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/03/2003	KD9C	222	4,0	1	Anh	
19	000388	0901020855	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/11/2003	KD9C	223	4,1	1	Anh	
20	000389	0901020251	Chu Thị Ngọc	Ánh	23/08/2003	KD9C	224	3,3	1	Anh	
21	000390	0901020839	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	27/10/2003	KD9C	225	3,6	1	Chi	
22	000391	0901020193	Nguyễn Minh	Đức	09/02/2003	KD9C	226	4,3	1	Đức	
23	000392	0901020548	Nguyễn Tiến	Dũng	01/10/2003	KD9C	227	3,9	1	Dũng	
24	000393	0901020623	Nguyễn Thùy	Dương	01/04/2003	KD9C	228	4,5	1	Dương	
25	000394	0901020045	Nguyễn Thị Hà	Giang	10/03/2003	KD9C	229	5,3	1	Giang	
26	000395	0901020116	Nguyễn Thu	Hà	24/05/2003	KD9C	230	2,0	1	Hà	
27	000396	0901020374	Nguyễn Minh	Hằng	04/11/2003	KD9C	-	-	-	-	HP,ĐK
28	000397	0901020035	Vũ Thúy	Hiền	23/10/2003	KD9C	231	3,5	1	Hiền	
29	000398	0901020738	Tạ Thị	Hoa	04/06/2003	KD9C	232	2,4	1	Hoa	
30	000399	0901020638	Khuất Duy	Hưng	13/12/2003	KD9C	233	2,3	1	Hưng	

Tổng số sinh viên dự thi: 29.....

Tổng số tờ giấy thi: 29.....

Tổng số biên bản: 03.....

Ngày 16 tháng 12 năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Thị Hằng

Lê Thị Thu Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000400	0901020357	Phan Thị Quỳnh	Hương	21/11/2003	KD9C	31	6,3	1	Hương	chấn
2	000401	0901020172	Vũ Thanh	Hương	09/07/1997	KD9C					HP, ĐK
3	000402	0901020345	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD9C	32	5,8	1	Huy	chấn
4	000403	0901020811	Nguyễn Thị	Lành	20/02/2003	KD9C	33	2,8	1	Lành	lẻ
5	000404	0901010097	Ngô Diệu	Linh	06/12/2003	KD9C	34	20-0	1	Linh	chấn B ²
6	000405	0901020726	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/03/2003	KD9C	35	4,0	1	Linh	lẻ
7	000406	0901020516	Phạm Thị Hiền	Lương	25/08/2003	KD9C	36	4,8	1	Lương	chấn
8	000407	0901020368	Nguyễn Thị Hồng	Mai	11/08/2003	KD9C	37	40-0	1	Mai	lẻ B ⁴
9	000408	0901020448	Nguyễn Thị	Mùi	28/12/2003	KD9C	38	6,3	1	Mùi	chấn
10	000409	0901020625	Hà Kim	Ngân	08/04/2003	KD9C	39	5,0	2	Ngân	lẻ
11	000410	0901030105	Bùi Minh	Nghĩa	23/12/2003	KD9C	40	4,3	1	Nghĩa	chấn
12	000411	0901020201	Nguyễn Hồng	Ngọc	02/02/2003	KD9C	41	2,5	1	Ngọc	lẻ
13	000412	0901020319	Phạm Hồng	Nhung	09/01/2003	KD9C	42	2,0	1	Nhung	chấn
14	000413	0901020655	Hà Thu	Phương	17/12/2003	KD9C	43	4,3	1	Phường	lẻ
15	000414	0901020576	Nguyễn Thị Minh	Phương	12/05/2003	KD9C	44	4,8	1	Phường	chấn
16	000415	0901020696	Vũ Mai	Phương	14/06/2003	KD9C					ĐK
17	000416	0901020758	Nguyễn Thị	Quý	28/07/2003	KD9C	45	5,0	1	Quý	chấn
18	000417	0901020298	Nguyễn Bùi Trúc	Quỳnh	03/12/2003	KD9C	46	4,3	1	Quỳnh	lẻ
19	000418	0901020476	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	26/10/2003	KD9C	47	6,5	1	Tâm	chấn
20	000419	0901020187	Phạm Phương	Thảo	26/12/2003	KD9C	48	3,8	1	Thảo	lẻ
21	000420	0901020779	Lê Thị Huyền	Trang	21/03/2003	KD9C	49	3,3	1	Trang	chấn
22	000421	0901020311	Lê Thị Quỳnh	Trang	05/06/2003	KD9C	50	3,8	1	Trang	lẻ
23	000422	0901020559	Trần Quỳnh	Trang	23/01/2003	KD9C	51	6,3	1	Trang	chấn
24	000423	0901020086	Trần Thị Huyền	Trang	17/11/2003	KD9C	52	4,8	1	Trang	lẻ
25	000424	0901020381	Lê Thanh	Trúc	17/06/2003	KD9C	53	3,5	1	Trúc	chấn
26	000425	0901020168	Trần Khánh	Vân	02/12/2003	KD9C	54	5,5	1	Vân	lẻ
27	000426	0901020847	Nguyễn Thị	Xuyến	06/08/2003	KD9C	55	5,3	1	Xuyến	chấn
28	000427	0901030044	Phạm Thị	Yến	04/11/2003	KD9C	56	3,5	1	Yến	lẻ
29	000428	0901020663	Đỗ Thị Thúy	An	22/05/2003	KD9E					HP
30	000429	0901010076	Lương Hoàng	Anh	26/09/2003	KD9E	57	3,8	1	H. Anh	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: ... 21 ...

Tổng số tờ giấy thi: ... 21 ...

Tổng số biên bản: ... 21 ...

Ngày 16 tháng 12 năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đặng Phú Mai

Viết Thị Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000430	0901020733	Nguyễn Thị Kiều Anh	22/11/2003	KD9E	263	3,0	01	Anh	
2	000431	0901020324	Phạm Ngọc Anh	18/09/2003	KD9E	264	3,0	01	Anh	
3	000432	0901020186	Ngô Thị Ngọc Ánh	07/04/2003	KD9E	265	3,5	01	Anh	
4	000433	0901020403	Phạm Thị Ngọc Ánh	16/08/2003	KD9E	266	3,0	01	Anh	
5	000434	0901020761	Võ Thị Quỳnh Chi	29/12/2003	KD9E	267	4,1	01	Chi	
6	000435	0901020728	Hà Hồng Duyên	13/06/2003	KD9E	268	2,0	01	Duyen	
7	000436	0901020721	Đặng Thúy Hà	24/04/2003	KD9E	269	5,1	01	Thuy	
8	000437	0901020627	Hoàng Hải Hà	28/11/2003	KD9E	270	3,3	01	Hà	BB
9	000438	0901020502	Trần Thị Thu Hà	17/08/2003	KD9E	271	4,0	01	Hà	
10	000439	0901020739	Nguyễn Thị Vân Hằng	03/01/2003	KD9E	272	6,0	01	Hang	
11	000440	0901020503	Đỗ Thị Hoa	07/03/2003	KD9E	273	3,8	01	Hoa	
12	000441	0901020908	Kim Phương Hoài	13/10/2003	KD9E	274	4,0	01	Hoai	
13	000442	0901020488	Nguyễn Thanh Hoài	13/06/2003	KD9E	275	6,0	01	Hoai	
14	000443	0901020968	Trần Mạnh Hùng	13/09/2003	KD9E	276	3,5	01	Hu	
15	000444	0901020487	Phùng Hưng	06/12/2003	KD9E	277	2,8	01	Hung	
16	000445	0901020620	Phạm Thị Lan Hương	02/07/2003	KD9E					HP
17	000446	0901020241	Trần Thị Việt Hường	08/10/2003	KD9E	278	6,0	01	Huong	
18	000447	0901020886	Lê Ngọc Huyền	22/08/2003	KD9E	279	3,6	01	Huyen	
19	000448	0901020821	Nguyễn Thị Mai Liên	11/10/2003	KD9E	280	6,3	01	uen	
20	000449	0901020099	Nguyễn Phương Linh	04/10/2003	KD9E					HP
21	000450	0901060455	Vũ Thị Kim Loan	31/03/2003	KD9E	281	4,5	01	Loan	
22	000451	0901020392	Nguyễn Thị Ly	09/12/2003	KD9E					HP
23	000452	0901020690	Phạm Thị Mai	24/05/2003	KD9E	282	6,5	01	Mai	
24	000453	0901020955	Phạm Xuân Mai	21/08/2003	KD9E					DK
25	000454	0901030624	Quách Thị My	06/06/2003	KD9E	283	4,8	01	My	
26	000455	0901020670	Nguyễn Thị Thu Ngân	29/01/2003	KD9E	284	5,5	01	Ngan	
27	000456	0901020106	Trần Hải Ngọc	10/08/2002	KD9E	285	3,8	01	Ngoc	
28	000457	0901020853	Lục Ái Như	10/06/2003	KD9E	286	3,3	01	Nhu	
29	000458	0901030178	Trần Hồng Nhung	17/12/2003	KD9E	287	3,3	01	Nhung	
30	000459	0901030568	Hoàng Hải Ninh	24/09/2003	KD9E	288	1,5	01	Ninh	
31	000460	0901020499	Nguyễn Minh Phương	12/08/2003	KD9E	289	4,5	01	Phuong	

Tổng số sinh viên dự thi: 27....

Tổng số tờ giấy thi: 27....

Tổng số biên bản: 01.... (1 lần)

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Chánh

Chánh

18/12/2022

18/12/2022



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000461	0901020290	Nguyễn Thị Thúy	Phương	27/12/2003	KD9E	1	4.8	1	Thúy	Đề lẻ
2	000462	0901020316	Nguyễn Minh	Quân	23/09/2003	KD9E	2	3.5	1	Quân	Đề chán
3	000463	0901020834	Chu Trần Hương	Quỳnh	18/09/2003	KD9E	3	3.0	1	Quỳnh	Đề lẻ
4	000464	0901020379	Đào Phương	Thảo	17/11/2003	KD9E	4	4.3	1	Thảo	Đề chán
5	000465	0901020191	Lê Phương	Thảo	18/05/2003	KD9E	5	0.5	1	Thảo	Đề lẻ
6	000466	0901020437	Tô Phương	Thảo	14/04/2003	KD9E	6	3.3	1	Thảo	Đề chán
7	000467	0901020084	Nguyễn Thị Thanh	Thư	06/02/2003	KD9E	7	3.8	1	Thư	Đề lẻ
8	000468	0901030252	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Thư	11/05/2003	KD9E	8	3.3	1	Thư	Đề chán
9	000469	0901020529	Nguyễn Phương	Thúy	18/03/2003	KD9E	9	3.5	1	Thúy	Đề lẻ
10	000470	0901020574	Đào Thu	Trang	13/10/2003	KD9E	10	3.8	1	Trang	Đề chán
11	000471	0901020746	Lê Thị Huyền	Trang	15/09/2003	KD9E	11	2.8	1	Trang	Đề lẻ
12	000472	0901020271	Lê Thùy	Trang	16/05/2003	KD9E	12	3.3	1	Trang	Đề chán
13	000473	0901020929	Nguyễn Thị	Trang	04/06/2003	KD9E	13	4.0	1	Trang	Đề lẻ
14	000474	0901020747	Nguyễn Thị Thu	Trang	27/03/2003	KD9E	14	3.8	1	Trang	Đề chán
15	000475	0901020482	Trần Thị Thùy	Trang	28/02/2003	KD9E	15	4.0	1	Trang	Đề lẻ
16	000476	0901020528	Trần Đỗ	Trung	04/05/2003	KD9E	16	3.3	1	Trung	Đề chán
17	000477	0901040292	Đinh Văn	Tú	23/03/2003	KD9E	17	2.3	1	Trú	Đề lẻ
18	000478	0901020202	Đào Ngọc	Anh	09/10/2003	KD9G	18	4.8	1	Anh	Đề chán
19	000479	0901020674	Nguyễn Hà	Anh	27/11/2003	KD9G	19	4.0	1	Anh	Đề lẻ
20	000480	0901020573	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/02/2003	KD9G	20	3.5	1	Anh	Đề chán
21	000481	0901020636	Phạm Phương	Anh	07/09/2003	KD9G	21	3.9	1	Anh	Đề lẻ
22	000482	0901020832	Hoàng Đức	Bình	04/06/2003	KD9G	22	5.0	1	Bình	Đề chán
23	000483	0901020687	Nguyễn Phương	Chinh	14/10/2003	KD9G	23	4.5	1	Chinh	Đề lẻ
24	000484	0901020393	Vũ Đỗ Hồng	Diệp	29/11/2003	KD9G	24	3.0	1	Diệp	Đề chán
25	000485	0901020308	Hoàng Bích	Duyên	21/05/2003	KD9G	25	3.8	1	Duyên	Đề lẻ
26	000486	0901020554	Đỗ Thị Thu	Hà	25/06/2003	KD9G	26	5.8	1	Hà	Đề chán
27	000487	0901020757	Nguyễn Thu	Hằng	09/08/2003	KD9G	27	5.8	1	Yên	Đề lẻ
28	000488	0901020038	Lưu Thị Thu	Hạnh	13/03/2003	KD9G	28	3.8	1	Hạnh	Đề chán
29	000489	0901020198	Nguyễn Minh	Hiếu	08/11/2003	KD9G					HP
30	000490	0901020588	Phạm Thị Thu	Hoài	12/06/2003	KD9G	29	5.0	1	Hoài	Đề chán
31	000491	0901020300	Giáp Thị Thu	Hương	14/04/2000	KD9G	30	3.0	1	Hương	Đề lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 30....

Tổng số tờ giấy thi: 30....

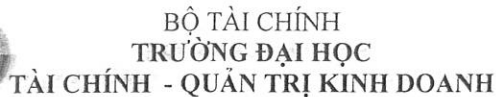
Tổng số biên bản: 0....

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Thị Thu
Kương Thị Tuyết Nhung



Phòng thi: 17
Giảng đường: B2 CS2

Học phần: Xã hội học

Tổng số sinh viên dự thi:.....22....

Ngày 16. tháng 12 Năm 22

Tổng số tờ giấy thi: ... 32 ...

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản:.....0.....

Nguyen Thi Hong Hanh

Ng Thi Hong Thuy



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000523	0901020541	Nguyễn Ngọc	Diễm	24/10/2003	KD9H	290	2,5 - 50%	01	Diễm	Le - 80
2	000524	0901020800	Nguyễn Thị Thu	Duyên	24/01/2003	KD9H	291	4,5	01	Duyên	Chấn
3	000525	0901020140	Đào Thị Hương	Giang	13/09/2003	KD9H					HP, ĐK
4	000526	0901020626	Lê Thị	Hà	29/11/2003	KD9H	292	4,8	01	Hà	Chấn
5	000527	0901020940	Phạm Minh	Hằng	13/03/2003	KD9H	293	4,0	01	Hằng	le
6	000528	0901020342	Phạm Thu	Hằng	03/11/2003	KD9H	294	3,5	01	Hằng	Chấn
7	000529	0901020637	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	07/07/2003	KD9H	295	2,5	01	Hạnh	le
8	000530	0901020939	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	11/10/2003	KD9H	296	4,3	01	Hiền	Chấn
9	000531	0901020145	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	16/12/2003	KD9H	297	3,5	01	Hiếu	le
10	000532	0901020026	Phạm Thị Mai	Hoa	25/09/2003	KD9H	298	3,0	01	Hoa	chấn
11	000533	0901020453	Nguyễn Thị Thu	Hoàn	25/10/2003	KD9H	299	4,0	01	Hoàn	le
12	000534	0901020532	Ngô Mai	Hương	10/11/2003	KD9H	300	3,8	01	Hương	chấn
13	000535	0901020542	Lê Thị Khánh	Huyền	22/11/2003	KD9H	301	6,5	01	Huyền	le
14	000536	0901020199	Đỗ Xuân	Huỳnh	20/10/2003	KD9H	302	4,0	01	Huỳnh	Chấn
15	000537	0901020633	Đỗ Lê	Khánh	23/12/2003	KD9H	303	3,8	01	Khánh	le
16	000538	0901020891	Nguyễn Ngọc	Lan	20/11/2003	KD9H	304	4,0	01		chấn
17	000539	0901020258	Chu Thị Thùy	Linh	06/02/2003	KD9H	305	3,8	01	Linh	le
18	000540	0901020095	Huỳnh Diệu	Linh	07/11/2003	KD9H	306	3,0	01	Linh	chấn
19	000541	0901020313	Phạm Hải	Lý	26/02/2002	KD9H	307	1,8 - 50%	01	Lý	le - 80
20	000542	0901020078	Nguyễn Nhật	Minh	05/10/2002	KD9H	308	3,3	01	Minh	chấn
21	000543	0901020782	Lê Đức	Nam	17/08/2003	KD9H	309	2,5	01		le
22	000544	0901020321	Phạm Thị Kim	Ngân	02/10/2003	KD9H	310	4,3	01	Ngân	Chấn
23	000545	0901020472	Hà Kiều	Nhi	05/09/2003	KD9H	311	4,8	02	Nhi	le
24	000546	0901030581	Phạm Hồng	Phương	03/12/2003	KD9H	312	4,5	01	Phương	chấn
25	000547	0901020171	Vũ Thu	Phương	10/10/2003	KD9H	313	3,3	01	Phương	le
26	000548	0901020397	Phạm Thị	Phượng	21/02/2003	KD9H	314	3,5	01	Phượng	Chấn
27	000549	0901020469	Nguyễn Như	Quỳnh	03/08/2003	KD9H	315	3,8	01	Quỳnh	le
28	000550	0901020793	Phan Thị	Thắm	16/07/2003	KD9H	316	3,5	01	Thắm	Chấn
29	000551	0901010755	Bùi Thị	Thảo	21/01/2003	KD9H	317	4,0	01	Thảo	le
30	000552	0901020353	Đỗ Thị	Thảo	23/02/2003	KD9H	318	3,5	01	Thảo	Chấn
31	000553	0901020157	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	22/08/2003	KD9H	319	2,5	01	Thảo	le

Tổng số sinh viên dự thi: ... 30 ...

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Tổng số tờ giấy thi: ... 31 ...

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản: ... 0 ...

Trần Thị Bích Phúc

Trương Thị Bích



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000554	0901020565	Vũ Phương	Thảo	24/03/2003	KD9H	118	4,0	01	Pháo	chẵn
2	000555	0901020320	Phạm Thanh	Thư	09/05/2003	KD9H					HP,ĐK
3	000556	0901020155	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/01/2003	KD9H	119	4,3	01	Trang	chẵn
4	000557	0901020190	Võ Thùy	Trang	29/10/2003	KD9H	120	1,3	01	Trang	lẻ
5	000558	0901020773	Trần Anh	Tuấn	08/10/2003	KD9H	121	3,5	01	Tuấn	chẵn
6	000559	0901020234	Nguyễn Thị	Uyên	14/12/2003	KD9H	122	1,5	01	Uyên	lẻ
7	000560	0901060463	Phạm Thị	Uyên	04/04/2003	KD9H	123	4,8	01	Uyên	chẵn
8	000561	0901030549	Đỗ Thị	Vui	26/02/2003	KD9H	124	2,8 - 50% = 1,4	01	Vui	lẻ B10 - 50%
9	000562	0901060388	Nguyễn Minh	Anh	30/06/2003	KD9K	125	4,5	01	Anh	chẵn
10	000563	0901020426	Quản Thị Vân	Anh	26/11/2003	KD9K	126	4,8	01	Anh	lẻ
11	000564	0901020801	Phạm Thị	Châm	11/03/2003	KD9K	127	4,7	01	Châm	chẵn
12	000565	0901060257	Nguyễn Thị Tuyết	Chinh	22/03/2003	KD9K	128	3,8	01	Chinh	Điểm lẻ
13	000566	0901020333	Hà Thúy	Diệp	06/05/2003	KD9K	129	5,0	01	Diệp	chẵn
14	000567	0901020445	Lê Thùy	Dung	13/04/2003	KD9K	130	5,8	01	Dung	lẻ
15	000568	0901010994	Đỗ Hữu	Dũng	15/07/2001	KD9K					HP,ĐK
16	000569	0901020774	Hoàng Thị Thùy	Dương	09/10/2003	KD9K	131	6,5	01	Dương	lẻ
17	000570	0901020551	Hoàng Hương	Giang	21/09/2003	KD9K	132	6,6	01	Hương	Chẵn
18	000571	0901020346	Nguyễn Thị Hương	Giang	28/12/2003	KD9K	133	7,3	01	Giang	lẻ
19	000572	0901020845	Nguyễn Thu	Giang	25/02/2003	KD9K	134	6,3	01	Giang	chẵn
20	000573	0901060005	Nguyễn Hữu	Hào	26/11/2003	KD9K	135	5,0	01	Hào	lẻ
21	000574	0901020642	Đinh Thị	Hậu	04/10/2003	KD9K	136	6,0	01	Hậu	chẵn
22	000575	0901020232	Trịnh Minh	Hiếu	15/12/2003	KD9K	137	5,3	01	Hiếu	lẻ
23	000576	0901020110	Nguyễn Huy	Hoàng	29/10/2003	KD9K	138	3,8	01	Huy	chẵn
24	000577	0901020513	Nguyễn Thanh	Hương	21/08/2003	KD9K	139	5,5	01	Hương	lẻ
25	000578	0901020751	Nguyễn Ngọc	Huyền	10/02/2003	KD9K	140	6,0	01	Huyền	chẵn
26	000579	0901020407	Lê Kim	Khánh	04/10/2003	KD9K	141	3,5	01	Khánh	lẻ
27	000580	0901020242	Bùi Thị	Linh	01/12/2003	KD9K	142	5,8	01	Linh	chẵn
28	000581	0901020863	Đỗ Thùy	Linh	08/04/2002	KD9K	143	6,0	01	Linh	lẻ
29	000582	0901020260	Đỗ Thùy	Linh	27/07/2003	KD9K	144	4,6	01	Linh	chẵn
30	000583	0901020613	Nguyễn Thanh	Loan	31/12/2003	KD9K	145	6,0	01	Loan	lẻ
31	000584	0901020980	Hoàng Văn	Minh	04/09/2002	KD9K	146	4,2	01	Minh	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 29...

Tổng số tờ giấy thi: 29...

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trịnh Thị Diệp
Nguyễn Minh Nhật

174-204

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000585	0901020622	Nguyễn Thị Phương	Minh	04/11/2003	KD9K	174	6,3	1	Minh	lẻ
2	000586	0901020277	Bùi Thị	Nga	09/09/2002	KD9K	175	4,8	1	Nga	chẵn
3	000587	0901020615	Vương Hồng Thủy	Ngân	12/04/2003	KD9K	176	4,5	1	Ngân	lẻ
4	000588	0901010210	Lê Nguyễn Phương	Nhi	17/12/2003	KD9K	177	3,5	1	Nhi	chẵn
5	000589	0901020109	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19/07/2003	KD9K	178	5,5	1	Nhung	lẻ
6	000590	0901020438	Lê Tấn	Phát	01/01/2003	KD9K	179	4,3	1	Phát	chẵn
7	000591	0901020791	Nguyễn Phương	Quỳnh	29/07/2003	KD9K	180	5,3	1	Quỳnh	lẻ
8	000592	0901020066	Đặng Hồng	Thắm	04/03/2003	KD9K	181	4,5	1	Thắm	chẵn
9	000593	0901020505	Nguyễn Phương	Thảo	18/04/2003	KD9K	182	3,3	1	Thảo	lẻ
10	000594	0901020126	Trần Thị Minh	Thư	05/01/2003	KD9K	183	4,8	1	Thư	chẵn
11	000595	0901020921	Cáp Thị Thanh	Tiếp	12/02/2003	KD9K	184	4,0	1	Tiếp	lẻ
12	000596	0901030851	Bùi Thị	Trang	13/12/2002	KD9K	185	5,0	1	Trang	chẵn
13	000597	0901020382	Đỗ Thu	Trang	04/03/2003	KD9K	186	2,5	1	Trang	lẻ
14	000598	0901020714	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/05/2003	KD9K	187	3,8	1	Trang	chẵn
15	000599	0901010042	Vũ Huyền	Trang	14/12/2003	KD9K	188	4,5	1	Trang	lẻ
16	000600	0901020112	Lê Việt	Trình	28/08/2001	KD9K	189	5,3	1	Trình	chẵn
17	000601	0901020898	Nguyễn Vũ Thanh	Tùng	30/12/2003	KD9K	190	1,5	1	Tùng	lẻ
18	000602	0901020680	Trần Duy	Tùng	12/07/2003	KD9K	191	3,5	1	Tùng	chẵn
19	000603	0901020496	Nguyễn Thị	Xuân	23/04/2003	KD9K	192	4,3	1	Xuân	lẻ
20	000604	0901020297	Hà Phương	Anh	21/02/2003	KD9M	193	2,8	1	Anh	chẵn
21	000605	0901020288	Nguyễn Ngọc	Anh	09/06/2003	KD9M	194	4,3	1	Anh	lẻ
22	000606	0901020844	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	06/10/2003	KD9M	195	4,3	1	Anh	chẵn
23	000607	0901020049	Trần Mỹ	Anh	27/04/2003	KD9M	196	1,3	1	Anh	lẻ
24	000608	0901020474	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	07/07/2003	KD9M	197	3,8	1	Ánh	chẵn
25	000609	0901020177	Hoàng Linh	Chi	28/04/2003	KD9M	198	3,0	1	Chi	lẻ
26	000610	0901030326	Phạm Thị	Doanh	07/07/2003	KD9M	199	3,0	1	Doanh	chẵn
27	000611	0901020075	Lê Thị Thủy	Dương	18/06/2003	KD9M	200	5,5	1	Dương	lẻ
28	000612	0901020310	Chu Thị	Hải	15/11/2003	KD9M	201	3,0	1	Hải	chẵn
29	000613	0901020543	Đào Thu	Hiền	27/01/2003	KD9M	202	4,8	1	Hiền	lẻ
30	000614	0901020930	Nguyễn Thị Thu	Hiền	18/12/2003	KD9M	203	4,0	1	Hiền	chẵn
31	000615	0901010685	Bùi Tuyết	Hoa	31/07/2003	KD9M	204	4,3	1	Hoa	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 31.....

Tổng số biên bản: 31.....

Ngày 16 tháng 12 Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Lua

Vũ Phi Rang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000616	0901020890	Lê Thị Hồng	Hoa	24/05/2003	KD9M	87	4,8	1	Hoa	Chấn
2	000617	0901020443	Trần Thanh	Hoàng	21/02/2003	KD9M	88	5,3	1	Hoàng	lẻ
3	000618	0901020304	Nguyễn Thị Thu	Hồng	06/06/2003	KD9M	89	2,0	1	Hồng	chấn
4	000619	0901020484	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	06/09/2003	KD9M	90	4,3	1	Hương	lẻ
5	000620	0901020654	Nguyễn Thu	Huyền	06/02/2003	KD9M	91	5,3-4,0	1	Huyền	Chấn
6	000621	0901020272	Trần Hoàng	Khánh	03/10/2003	KD9M	92	4,0	1	Khánh	lẻ
7	000622	0901020068	Hà Huyền	Linh	16/01/2003	KD9M	93	2,0	1	Linh	chấn
8	000623	0901020861	Nguyễn Thị	Linh	04/07/2003	KD9M	94	4,8	1	Linh	lẻ
9	000624	0901020306	Nguyễn Thiện	Lộc	19/04/2003	KD9M	95	2,3	1	Lộc	chấn
10	000625	0901030080	Đoàn Thị Ngọc	Mai	15/12/2003	KD9M	96	6,3	1	Mai	lẻ
11	000626	0901020497	Đào Ngọc	Minh	24/11/2003	KD9M	97	4,0	1	Minh	chấn
12	000627	0901020658	Nguyễn Trọng	Minh	12/07/2003	KD9M	98	3,0	1	Minh	lẻ
13	000628	0901020842	Ngô Thị Phương	Nga	31/03/2003	KD9M	99	4,0	1	Nga	chấn
14	000629	0901020114	Trần Thị Kim	Nghĩa	11/04/2003	KD9M	100	4,0	1	Nghĩa	lẻ
15	000630	0901020671	Chu Thị Hồng	Nhung	07/12/2003	KD9M	101	6,5	1	Nhung	chấn
16	000631	0901060567	Lê Hồng	Phong	13/07/2003	KD9M	102	3,8	1	Phong	lẻ
17	000632	0901020790	Vũ Mai	Phương	24/06/2003	KD9M	103	4,8	1	Phương	chấn
18	000633	0901020467	Hoàng Thị Tâm	Thanh	20/12/2003	KD9M	104	5,5	1	Thanh	lẻ
19	000634	0901020828	Đoàn Hương	Thảo	01/06/2003	KD9M	105	4,0	1	Thảo	chấn
20	000635	0901010859	Nguyễn Thị	Thảo	23/05/2003	KD9M	106	6,0	1	Thảo	lẻ
21	000636	0901020827	Nguyễn Thị	Thảo	27/10/2003	KD9M	107	5,3	1	Ngị Thảo	chấn
22	000637	0901020136	Ngô Xuân	Thức	07/03/2003	KD9M	108	4,0	1	Thức	lẻ
23	000638	0901020893	Đoàn Lãnh	Thúy	26/08/2003	KD9M	109	5,3	1	Thúy	chấn
24	000639	0901020486	Bùi Thị Ngọc	Trâm	24/12/2003	KD9M	110	5,0-3,8	1	Trâm	lẻ
25	000640	0901030684	Đỗ Thu	Trang	25/03/2003	KD9M	111	3,0	1	Trang	chấn
26	000641	0901020329	Nguyễn Thùy	Trang	28/05/2003	KD9M	112	5,5	1	Trang	lẻ
27	000642	0901020303	Phan Thị Huyền	Trang	04/10/2003	KD9M	113	4,3	1	Trang	chấn
28	000643	0901020383	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	12/02/2003	KD9M	114	5,0	1	Tú	lẻ
29	000644	0901020743	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	03/03/2003	KD9M	115	6,0	1	Tuyết	chấn
30	000645	0901020268	Đặng Thanh	Vân	16/12/2003	KD9M	116	4,0	1	Vân	lẻ
31	000646	0901020996	Dương Anh	Vũ	18/06/2003	KD9M	117	1,8	1	Vũ	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 31.....

Tổng số biên bản: 02.....

Ngày 16. tháng 12. Năm 2022

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Linh Chi

Luyện Thùy Dung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK1 2022-2023

Học phần: Xã hội học

Đề chuẩn lĩc?

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000647	0901020318	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	19/09/2003	KD9M	147	5,3	01	Xuân	Lẻ
2	000648	0901080222	Nguyễn Hoàng	Anh	01/05/2003	TM9A					HP,ĐK
3	000649	0901020812	Nguyễn Thị Tú	Anh	16/09/2003	TM9A	148	2,5	01	Xuân	Lẻ
4	000650	0901080876	Phùng Nguyễn Tú	Anh	27/09/2003	TM9A	149	5,5	01	Phùng	Chẵn
5	000651	0901080356	Đỗ Thị	Chinh	08/02/2003	TM9A	150	6,0	01	Chinh	Lẻ
6	000652	0901080375	Phạm Tiến	Cường	16/03/2003	TM9A	151	4,0	01	Cường	Chẵn
7	000653	0901080176	Nguyễn Huyền	Đức	01/07/2000	TM9A	152	4,3	01	Huyền	Lẻ
8	000654	0901080517	Đào Thu	Hào	10/06/2003	TM9A	153	3,8	01	Thu	Chẵn
9	000655	0901080343	Nguyễn Thị Phú	Hoa	13/11/2003	TM9A	154	5,8	01	Hoa	Lẻ
10	000656	0901080460	Nguyễn Thị Hoàng	Lê	16/09/2003	TM9A	155	4,2	01	Hoa	Chẵn
11	000657	0901010204	Phạm Hồng Phi	Long	13/09/2003	TM9A					HP,ĐK
12	000658	0901080023	Trần Đức	Lực	27/06/2003	TM9A	156	6,1	01	Đức	Chẵn
13	000659	0901080962	Phạm Thị Khánh	Ly	31/01/2003	TM9A					HP,ĐK
14	000660	0901070873	Nguyễn Trà	My	13/09/2003	TM9A	157	2,3	01	My	ĐK (Được)
15	000661	0901080775	Nguyễn Hồng	Ngọc	29/11/2003	TM9A	158	2,8	01	Ngọc	Lẻ
16	000662	0901080820	Trần Thu	Nguyệt	18/12/2003	TM9A	159	4,5	01	Nguyệt	Chẵn
17	000663	0901080848	Vũ Thị Trang	Nhung	12/02/2003	TM9A	160	4,0	01	Nhung	Lẻ
18	000664	0901080175	Đào Nguyễn Hồng	Quân	04/12/2003	TM9A	161	4,7	01	Quân	Chẵn
19	000665	0901080841	Tòng Văn	Quốc	14/08/2003	TM9A	162	5,3	01	Quốc	Lẻ
20	000666	0901080555	Đặng Phương	Thảo	25/01/2003	TM9A	163	4,8	01	Thảo	Chẵn
21	000667	0901080810	Nguyễn Phương	Thảo	30/06/2003	TM9A	164	5,0	01	Thảo	Lẻ
22	000668	0901080970	Nguyễn Mạnh	Thiện	27/06/1993	TM9A	165	4,0	01	Thiện	Chẵn
23	000669	0901030461	Đặng Thị	Trang	11/06/2003	TM9A	166	6,0	01	Trang	Lẻ
24	000670	0901080450	Đỗ Thị Huyền	Trang	29/05/2003	TM9A	167	6,0	01	Trang	Chẵn
25	000671	0901080431	Nguyễn Thị Thùy	Trang	19/08/2003	TM9A	168	6,3	01	Trang	Lẻ
26	000672	0901080010	Lê Thị	Tuyền	18/08/2003	TM9A	169	6,1	01	Tuyền	Chẵn
27	000673	0901080604	Đới Thị	Vân	07/02/2003	TM9A	170	5,0	01	Vân	Lẻ
28	000674	0901080632	Phan Hà	Vy	23/09/2003	TM9A	172	5,3	02	Vy	Chẵn
29	000675	0901080889	Nguyễn Hải	Yến	15/09/2003	TM9A	173	4,3	01	Yến	Lẻ
30	000676	0901080582	Nguyễn Hồng	Yến	08/10/2003	TM9A	171	5,3	01	Yến	Chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 27...

Ngày 16 tháng 8 Năm 2022

Tổng số tờ giấy thi: 27.

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

14. Nguyễn Hà Nly <Điểm thi> 27

Đoàn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hương